ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 397 /QĐ-UBND	*Thừa Thiên Huế, ngày 24 tháng 02 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Nam Đông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 47/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 13 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Nam Đông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**61.978,62**	**95,67**	**61.842,34**	**95,46**	**-136,28**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	410,56	0,63	410,56	0,63	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	399,30	0,62	*399,30*	0,62	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	373,69	0,58	354,91	0,55	-18,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.618,95	7,13	4.607,58	7,11	-11,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.435,97	13,02	8.435,97	13,02	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.022,57	46,34	30.022,57	46,34	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.042,62	27,85	17.936,49	27,69	-106,13
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	10.164,25	15,69	10.164,25	15,69	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	74,27	0,11	74,27	0,11	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.624,46**	**4,05**	**2.763,62**	**4,27**	**139,16**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,29	0,03	21,29	0,03	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,49	0,00	3,47	0,01	2,98
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	21,00	0,03	21,0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,01	0,01	14,38	0,02	8,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,58	0,03	22,58	0,03	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,25	0,05	87,38	0,13	53,13
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,35	0,03	18,35	0,03	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.750,84	2,70	*1.784,64*	2,75	33,8
	Trong đó:						
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*551,28*	*0,85*	*576,44*	*0,89*	*25,16*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*902,85*	*1,39*	*904,28*	*1,40*	*1,43*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,97*	*0,00*	*5,47*	*0,01*	*4,50*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*4,30*	*0,01*	*3,79*	*0,01*	*-0,51*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*25,74*	*0,04*	*26,00*	*0,04*	*0,26*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*11,00*	*0,02*	*11,00*	*0,02*	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*222,16*	*0,34*	*223,43*	*0,34*	*1,27*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,43*	-	*0,43*	-	-
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	-	-	*0,09*	-	*0,09*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*3,58*	*0,01*	*3,58*	*0,01*	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,60*	-	*0,60*	-	-
-	*Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*26,21*	*0,04*	*26,21*	*0,04*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*0,05*	-	*0,05*	-	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	*1,68*	*0,00*	*3,28*	*0,01*	1,60
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,13	0,01	6,13	0,01	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,79	-	0,79	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	202,64	0,31	220,15	0,34	17,51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	25,03	0,04	29,15	0,04	4,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,95	0,02	10,73	0,02	-0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,50	-	0,47	-0	-0,03
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,83	0,00	0,83	0,00	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	521,27	0,80	519,77	0,80	-1,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,51	0,00	2,51	0,00	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**179,04**	**0,28**	**176,16**	**0,27**	**-2,88**
II	**Khu chức năng (*)**		-	-	-	-	-
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***	-	-	-	-	-
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***	-	-	-	-	-
3	***Đất đô thị***	***KDT***	**431,63**	-	**431,63**	-	-
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	**5.018,25**		**5.006,88**		**-11,37**
5	***Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	**56.501,15**		**56.395,02**		**-106,13**
6	***Khu du lịch***	***KDL***	**-**		**0,09**		**0,09**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***					
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	**-**		**21,00**		**21**
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	**25,03**		**29,15**		**4,12**
10	***Khu thương mại – dịch vụ***	***KTM***	**7,69**		**17,66**		**9,967**
11	***Khu đô thị - thương mại – dịch vụ***	***KDV***	**208,65**		**43,53**		**-165,123**
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	**64.350,49**		**64.350,49**		**0**
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	**225,22**		**242,60**		**17,38**

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**152,28**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	106,13
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3,92**
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,51

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
	Trong đó:		
-	*Đất giao thông*	*DGT*	-
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	0,51
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	-
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	-
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	-
-	*Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
I	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**136,28**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	90,13

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	LUA/PNN	
II	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**16,00**
	Trong đó:		-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR[(a)]	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[(a)]	16,00
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR[(a)]	-
III	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,30**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**-**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,88**
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,60
	Trong đó:		
-	*Đất giao thông*	*DGT*	0,60
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	1,00
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	-
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	-
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	-
-	*Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nam Đông (theo quy định tại Phụ lục số 03 kèm Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 02/CH, 06/CH, 07/CH, 08/CH, 09/CH, 10/CH, 13/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nam Đông.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nam Đông theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Nam Đông nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục V đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Nam Đông:

a) Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ về nhu cầu, quy mô, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và tuân thủ các quy định về trật tự, an toàn, bảo vệ môi trường.

b) Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Nam Đông.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Nam Đông nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục V đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện Nam Đông;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NĐ, QHXT, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương

PHỤ LỤC I:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 HUYỆN NAM ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 397/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	**Công trình dự án an ninh - quốc phòng**			
1	Trụ sở công an xã	CAN	Xã Hương Phú	0.12
2	Trụ sở công an xã	CAN	Xã Hương Lộc	0.12
3	Trụ sở công an xã	CAN	Xã Hương Sơn	0.10
4	Trụ sở công an xã	CAN	Xã Hương Xuân	0.12
5	Trụ sở công an xã	CAN	Xã Thượng Long	0.15
6	Trụ sở công an xã	CAN	Xã Thượng Nhật	0.08
7	Trụ sở công an xã	CAN	Xã Thượng Lộ	0.13
8	Trụ sở công an xã	CAN	Xã Hương Hữu	0.12
9	Trụ sở công an xã	CAN	Xã Thượng Quảng	0.12
10	Trụ sở công an thị trấn	CAN	Thị trấn Khe Tre	0.12
11	Cơ sở làm việc Công an huyện Nam Đông (vị trí mới)	CAN	Thị trấn Khe Tre	1.80
II	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**			
1	Dự án đền bù phần còn thiếu dưới cao trình +45 lòng hồ Tả Trạch do ảnh hưởng của công trình Hồ chứa nước Tả Trạch (công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia)	DTL	Xã Hương Phú, Hương Sơn	20.19
III	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND tỉnh ngày 08/12/2022**			
1	Mở rộng đường Thanh An - Phú Mậu	DGT	Xã Hương Phú	1.20
2	Cụm công nghiệp Hương Phú	SKN	Xã Hương Phú	20.00
3	Tôn tạo và phát huy giá trị di tích Địa điểm chiến thắng Đồn Khe Tre	DDT	Thị trấn Khe Tre	0.09
4	Chợ Khe Tre	DCH	Thị trấn Khe Tre	1.60
5	Mương thoát nước nước Cụm 1, TDP 5 thị trấn Khe Tre	DTL	Thị trấn Khe Tre	0.03
6	Nâng cấp các tuyến đường TDP 4 thị trấn Khe tre	DGT	Thị trấn Khe Tre	0.10
7	Đường sản xuất đến khe mụ Hảo thôn 2, xã Hương Lộc	DGT	Xã Hương Lộc	2.50
8	Đường sản xuất thôn 3 (giai đoạn 2)	DGT	Xã Hương Lộc	0.80
9	Nâng cấp đường bê tông thôn Pa Noong	DGT	Xã Hương Sơn	0.01
10	Đường bê tông nhà ông Đấu thôn Cha Măng đến nhà họp dân Mụ Nằm thôn Ria Hố	DGT	Xã Thượng Lộ	0.50
11	Thu hồi diện tích lòng hồ Thủy Điện	DNL	Xã Thượng Nhật	0.27
12	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Hương Hữu	ONT	Xã Hương Hữu	3.90
13	Đường sản xuất từ nhà ông Ngành thôn 3 đến nhà ông Truyền thôn 1	DGT	Xã Hương Hữu	0.65
14	Đường sản xuất từ lô đất trồng keo của ông Lói thôn 6 đến nhà ông Hoan thôn 4	DGT	Xã Hương Hữu	0.65
15	Đường liên thôn 3,4 xã Thượng Quảng	DGT	Xã Thượng Quảng	0.24
16	Nâng cấp mở rộng đường trục thôn 7	DGT	Xã Thượng Long	0.20
	TỔNG CỘNG			**55.90**

PHỤ LỤC II:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2021, 2022 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2023 HUYỆN NAM ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 397/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND tỉnh ngày 08/12/2022				
I	**Chuyển tiếp năm 2021**			**19.23**
1	Chỉnh trang vỉa hè, cây xanh trung tâm huyện Nam Đông	DGT	Xã Hương Xuân; xã Hương Phú; thị trấn Khe Tre	2.50
2	Kè chống sạt lở bờ sông Tả Trạch đoạn từ trung tâm y tế huyện đến cầu Leno	DTL	Thị trấn Khe Tre	1.20
3	Đường dân sinh thôn 1, xã Thượng Nhật	DGT	Xã Thượng Nhật	0.30
4	Hạ tầng khu quy hoạch dân cư thôn 10, xã Hương Xuân	ONT	Xã Hương Xuân	4.12
5	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên đá Gabro làm ốp lát tại khu 1, xã Hương Xuân (tổng công trình là 36,84 ha, đã thực hiện 25,73 ha)	SKS	Xã Hương Xuân	11.11
II	**Chuyển tiếp năm 2022**			**55.86**
1	Hoàn thiện các hạng mục Trường học đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện (Trường Mầm non Hương Phú cơ sở 2)	DGD	Xã Hương Phú	0.26
2	Nâng cấp hệ thống thoát nước thị trấn Khe Tre	DTL	Thị trấn Khe Tre	0.20
3	Khu tái định cư tổ dân phố 1 (Tổng công trình 2.20 ha đã điều chỉnh còn 0,95 ha)	ODT	Thị trấn Khe Tre	0.95
4	Khu bảo tồn làng văn hóa truyền thống dân tộc Cơ Tu, huyện Nam Đông (giai đoạn 1)	DVH	Xã Thượng Lộ	4.50
5	Hạ tầng các điểm du lịch cộng đồng huyện Nam Đông (Hạng mục: Mở rộng đường và bãi đỗ xe)	DGT	Xã Thượng Lộ	0.4
6	Di dân tái định cư tập trung thôn Lấp, Tà Rinh, A Tin, xã Thượng Nhật	ONT	Xã Thượng Nhật	2.60
7	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên đá Gabro làm ốp lát tại khu 3, xã Hương Hữu	SKS	Xã Hương Hữu	42.02
8	Điểm định cư tập trung xã Thượng Long (Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Thượng Long)	ONT	Xã Thượng Long	4.93
	TỔNG CỘNG			**75.09**

PHỤ LỤC III:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN NAM ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 397/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
1	Dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại khu vực hồ thủy điện Thượng Lộ	TMD	Xã Thượng Lộ	5.00
2	Dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại khu vực hồ Tà Rinh	TMD	Xã Thượng Nhật	20.00
3	Thủy điện Thượng Nhật (Xây dựng tuyến đường dây 35kV truyền tải điện từ nhà máy thủy điện Thượng Nhật đến trạm biến áp trung gian Nam Đông)	DNL	Xã Thượng Nhật, Xã Hương Xuân, Thị trấn Khe tre	0.06
4	Thủy điện Thượng Lộ (Xây dựng tuyến đường dây 35kV truyền tải điện từ nhà máy thủy điện Thượng Lộ đến trạm biến áp trung gian Nam Đông)	DNL	Xã Thượng Lộ, Xã Hương Xuân, Thị trấn Khe tre	0.04
5	Hạ tầng khu quy hoạch dân cư thôn 10, xã Hương Xuân	ONT	Xã Hương Xuân	4.12
6	Khu quy hoạch tổ dân phố 1	ODT	Thị trấn Khe Tre	2.54
7	Dự án đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn - Túy Loan đoạn qua địa bàn huyện (Thu hồi đất của các hộ bị ảnh hưởng của 02 tuyến đường Thị trấn Khe Tre, xã Hương Phú)	DGT	Thị trấn Khe Tre, Xã Hương Phú	1.50
8	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất rừng sản xuất sang đất trồng cây ăn quả	CLN	Xã Thượng Lộ	16.00
9	Giao, cho thuê đất sản xuất nông nghiệp	RSX	Xã Hương Phú	51.72
10	Đấu giá quyền sử dụng đất (Cơ sở nhà đất: đất thu hồi công ty CP đường bộ)	ODT	Thị trấn Khe Tre	0.00
11	Đấu giá quyền sử dụng đất (Cơ sở nhà đất: Trạm y tế xã Hương Phú cũ)	ONT	Xã Hương Phú	0.04
12	Đấu giá quyền sử dụng đất (cơ sở nhà đất: tại thôn 3 thửa 46 tờ bản đồ số 10, thôn 2 thửa 60 tờ bản đồ số 22)	ONT	Xã Hương Lộc	0.13
13	Đấu giá quyền sử dụng đất (Cơ sở nhà đất: Trạm y tế xã Hương Hòa cũ, thôn 9, 2 vị trí, thôn 11)	ONT	Xã Hương Xuân	0.23
14	Đấu giá quyền sử dụng đất (Cơ sở nhà đất:Khu nhà đất, nhà khách huyện Nam Đông)	TMD	Thị trấn Khe Tre	0.14
15	Đấu giá quyền sử dụng đất (Cơ sở nhà đất:Trụ sở Kho bạc nhà nước huyện Nam Đông cũ)	TMD	Thị trấn Khe Tre	0.13
16	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên đá Gabro làm ốp lát tại khu 1, xã Hương Xuân	SKS	Xã Hương Xuân	36.84
17	Khu tái định cư tổ dân phố 1	ODT	Thị trấn Khe Tre	0.95
18	Chuyển mục đích đất vườn ao liền kề đất ở đất ở trong cùng thửa đất ở sang đất ở nông thôn, đất ở đô thị trên địa bàn huyện Nam Đông với tổng diện tích 3,97 ha	ODT	Thị trấn Khe Tre	0.63
		ONT	Xã Hương Xuân	0.95
		ONT	Xã Hương Lộc	0.43
		ONT	Xã Hương Phú	0.79
		ONT	Xã Hương Hữu	0.08
		ONT	Xã Thượng Lộ	0.03
		ONT	Xã Thượng Nhật	0.11
		ONT	Xã Hương Phú	0.79
		ONT	Xã Thượng Quảng	0.16
	TỔNG CỘNG			**143.40**

PHỤ LỤC IV:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021, 2022 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2023 HUYỆN NAM ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 397/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	**Chuyển tiếp từ năm 2021**			**15.30**
1	Đường sản xuất khe nước ngược, xã Hương Phú	DGT	Xã Hương Phú	2.00
2	Đường sản xuất A2 đến T7 xã Hương Sơn (giai đoạn 2)	DGT	Xã Hương Sơn	2.50
3	Đường sản xuất khe Dâu, xã Thượng Lộ (giai đoạn 2)	DGT	Xã Thượng Lộ	2.00
4	Khu tái định cư xã Thượng Nhật	ONT	Xã Thượng Nhật	0.06
5	Đường sản xuất thôn 11, xã Hương Xuân	DGT	Xã Hương Xuân	0.60
6	Đường sản xuất thôn 10, xã Hương Xuân	DGT	Xã Hương Xuân	1.75
7	Đường sản xuất thôn 5,6 xã Hương Hữu	DGT	Xã Hương Hữu	1.50
8	Đường sản xuất từ lô cao su ông Mới thôn 7 đến lô đất keo của ông Vát thôn 2, xã Hương Hữu	DGT	Xã Hương Hữu	1.50
9	Đường sản xuất từ lô cao su ông Keo thôn 5 đến keo ông Tạo thôn 7 xã Hương Hữu	DGT	Xã Hương Hữu	0.60
10	Trường mầm non Hương Hữu	DGD	Xã Hương Hữu	0.09
11	Đường dân sinh thôn 5 xã Thượng Long	DGT	Xã Thượng Long	0.45
12	Đường sản xuất thôn 7, xã Thượng Long	DGT	Xã Thượng Long	0.50
13	Đường sản xuất thôn 3 từ nhà ông Ben đến khe Ma Lăm, xã Thượng Quảng	DGT	Xã Thượng Quảng	1.75
II	**Chuyển tiếp từ năm 2022**			**3.38**
1	Khu quy hoạch tổ dân phố 1 (Đã đấu giá đất năm 2022: 569,7m2)	ODT	Thị trấn Khe Tre	0.64
2	Các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý	DGT	Xã Hương Phú	0.036
3	Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Đông	TSC	Thị trấn Khe Tre	0.25
4	Dự án xây dựng khu thương mại, kết hợp dịch vụ nhà hàng và khách sạn tại thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông	TMD	Thị trấn Khe Tre	0.237
5	Đường giao thông cụm 5, thôn 11	DGT	Xã Hương Xuân	1.00
6	Mở rộng đường trục chính trung tâm xã Hương Xuân	DGT	Xã Hương Xuân	0.56
7	Dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất gạch Terrazzo và các sản phẩm vật liệu xây dựng khác (Cụm công nghiệp Hương Hòa)	SKN	Xã Hương Xuân	1.00
8	Đường dân sinh thôn 2	DGT	Xã Hương Hữu	0.30
	TỔNG CỘNG			**18.68**

PHỤ LỤC V:

HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 397/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình,dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
*	**Danh mục công trình, dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua**		
-	**Năm 2020**		
1	Dự án Bảo tồn làng truyền thống dân tộc Cơ Tu. huyện Nam Đông thuộc danh mục dự án Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của Chương trình mục tiêu phát triển Văn hóa	Xã Thượng Lộ. Thượng Long	0.25